

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 48



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi hình thức sở hữu vốn từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty thành lập Văn phòng đại diện theo Quyết định số 01/QĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020, hoạt động theo Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện số 0310976553-001 ngày 22 tháng 9 năm 2020. Người đứng đầu là ông Trần Thế Mạnh – TV.HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ : 175.000.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : + 84-(28) 37909118

Fax : + 84-(28) 37908856

3. Văn phòng đại diện

Địa chỉ : 286/4 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 38627979

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Hoàng Rin	Chủ tịch	01/10/2020	
Bà Phan Thị Hồng Liên	Phó Chủ tịch	05/3/2019	
Ông Trần Thiện Văn	Thành viên	01/3/2019	
Ông Trần Cung	Thành viên	01/3/2019	
Ông Trần Thế Mạnh	Thành viên	27/6/2020	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phan Thị Ánh	Trưởng ban	05/3/2019	
Ông Huỳnh Công Triết	Thành viên	05/3/2019	
Bà Khưu Gia Ý	Thành viên	27/6/2020	

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Thiện Văn	Tổng Giám đốc	01/10/2020	
Ông Trần Cung	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2020	
Ông Phan Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	04/5/2019	
Ông Trần Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng VPDD	18/9/2020	
Ông Nguyễn Chánh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	01/8/2011	
Ông Trần Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	04/01/2021	
Ông Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	01/8/2011	



6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Hoàng Rin – chủ tịch Công ty và Ông Trần Thiện Văn – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 48.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2021 ngày 23 tháng 4 năm 2021, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

11. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ HOÀNG RIN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2216A/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.866.762.858	242.857.816.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.796.933.867	9.961.350.910
111	1. Tiền		9.796.933.867	9.961.350.910
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.278.701.487	41.595.749.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	38.271.124.416	36.727.223.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	5.331.407.287	4.465.650.372
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	676.169.784	402.875.882
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	151.392.958.546	169.577.694.408
141	1. Hàng tồn kho		153.065.959.526	171.656.265.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.673.000.980)	(2.078.570.731)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.398.168.958	21.723.021.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	1.654.222.280	24.908.347
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.743.946.678	21.698.112.710
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		198.522.600.920	186.815.207.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		205.500.000	205.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	205.500.000	205.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		111.660.754.172	96.609.707.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	111.660.754.172	96.609.707.672
222	- Nguyên giá		177.673.781.096	142.648.702.368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.013.026.924)	(46.038.994.696)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		86.656.346.748	90.000.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	86.656.346.748	90.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		426.389.363.778	429.673.023.978



28
NG
HIỆM
N.V.
AN
H

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		222.890.984.117	224.867.712.321
310	I. Nợ ngắn hạn		165.380.925.270	223.116.612.321
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8a	59.560.772.777	127.784.131.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	34.654.086.357	30.393.708.419
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.526.061.568	3.625.578.328
314	4. Phải trả người lao động	V.11	21.361.049.691	21.564.301.304
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	899.942.309	1.447.906.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	4.264.158.186	2.960.332.613
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14a	39.553.679.135	32.713.963.693
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	3.561.175.247	2.626.690.226
330	II. Nợ dài hạn		57.510.058.847	1.751.100.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.8b	29.155.056.247	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14b	28.355.002.600	1.751.100.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.498.379.661	204.805.311.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	203.498.379.661	204.805.311.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.196.430.000	6.196.430.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.807.736.636	1.997.431.442
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.494.213.025	21.611.450.215
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.494.213.025	21.611.450.215
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		426.389.363.778	429.673.023.978

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng



VÕ TIÊN DŨNG

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	400.194.413.355	405.368.743.440
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	135.857.249	246.379.432
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.058.556.106	405.122.364.008
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	305.296.647.940	309.012.702.718
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.761.908.166	96.109.661.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	215.274.247	402.106.947
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	4.032.377.161	2.192.726.869
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.997.042.651	2.025.603.994
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	5.311.328.912	3.077.772.461
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	64.006.032.630	64.377.840.369
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.627.443.710	26.863.428.538
31	11. Thu nhập khác	VI.8	316.453.821	267.395.925
32	12. Chi phí khác	VI.9	24.880.752	94.011.694
40	13. Lợi nhuận khác		291.573.069	173.384.231
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.919.016.779	27.036.812.769
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	4.424.803.754	5.425.362.554
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.494.213.025	21.611.450.215
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	939	1.161
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	939	1.161

Người lập biểu



PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng



VÕ TIÊN DŨNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.919.016.779	27.036.812.769
	2. Điều chỉnh cho các khoản		23.681.604.027	12.569.472.063
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.7	20.399.095.862	10.411.942.370
03	- Các khoản dự phòng	V.5	(405.569.751)	367.178.869
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(165.487.476)	(43.218.121)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(143.477.259)	(192.035.049)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	3.997.042.651	2.025.603.994
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.600.620.806	39.606.284.832
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.728.785.524	(35.259.387.303)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.5	18.590.305.613	(44.335.313.195)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(14.210.515.961)	75.536.810.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.6	1.714.339.319	1.220.630.457
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.997.042.651)	(2.025.603.994)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.10	(6.961.386.804)	(6.874.054.474)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(366.660.000)	(1.322.548.908)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.098.445.846	26.546.817.581
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.7	(59.580.169.061)	(40.911.543.753)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		229.025.000	262.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.452.261	191.765.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.336.691.800)	(35.457.777.802)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14a	164.368.509.375	121.390.474.098
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14a	(130.924.891.333)	(102.055.655.405)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.13-V.16	(16.370.002.314)	(17.382.088.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.073.615.728	1.952.730.093
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(164.630.226)	(6.958.230.128)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.961.350.910	16.917.354.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		213.183	2.226.541
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.796.933.867	9.961.350.910

Người lập biểu

Phạm Ngọc Anh

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

Võ Tiên Dũng

VÕ TIÊN DŨNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần US Pharma USA là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóa học (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóa học (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 342 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 325 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng (được cấp Quyền sử dụng đất). Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (27 năm).

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Quỹ lương

Lương được trả theo Hợp đồng lao động và năng suất lao động dựa vào Lợi nhuận đạt được của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là thuốc, hoá liệu và dược liệu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Một vài chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 01 tháng 12 năm 2021, chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050	1.161	111
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.050	1.161	111

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.603.379.663	643.322.068
1.2	Tiền gửi ngân hàng	8.193.554.204	9.318.028.842
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	9.796.933.867	9.961.350.910

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa, cầm cố.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	11.856.671.552	19.489.453.206
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn - Công ty liên quan của TGD ⁽¹⁾	-	9.661.947.516
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn - Công ty liên quan của TGD ⁽²⁾	-	7.930.512.053
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mặt trời - Công ty liên quan của P.TGD	10.589.495.106	5.704.553.234
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm – Công ty liên quan của P.TGD	1.267.176.446	1.896.993.637
Phải thu các khách hàng khác	26.414.452.864	17.237.770.471
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn ⁽¹⁾	4.286.822.767	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn ⁽²⁾	10.697.180.120	-
Các khách hàng khác	11.430.449.977	17.237.770.471
Cộng	38.271.124.416	36.727.223.677

⁽¹⁾ Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn không còn là bên liên quan của TGD từ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

⁽²⁾ Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn không còn là bên liên quan của TGD từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dược phẩm Huy Văn		
Bán hàng hoá	91.295.511.550	72.590.367.122
Thu tiền bán hàng	96.111.517.074	66.469.411.152

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn</i>		
Bán hàng hoá	35.143.155.039	39.986.026.926
Thu tiền bán hàng	32.376.486.972	43.729.522.651
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các nhà cung cấp khác</i>	5.331.407.287	4.465.650.372
Công ty CP TM - DV – Du lịch Kim Phong	1.145.346.000	346.500.000
Công Ty TNHH Cơ Khí Dược Tiến Thắng	852.500.000	1.822.100.000
Công Ty TNHH Thiết bị New Diamond	684.651.000	-
Công Ty Cổ Phần TELAVIE Việt Nam	657.600.000	-
Công Ty CỔ PHẦN DFURNI	651.400.200	-
Công Ty TNHH Red Horse Việt Nam	541.200.000	-
Các nhà cung cấp khác	798.710.087	2.297.050.372
Cộng	5.331.407.287	4.465.650.372

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	676.169.784	-	402.875.882	-
Ký cược, ký quỹ	150.130.269	-	141.111.962	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	62.088.844	-	136.454.854	-
- Công ty CP TM Cơ Khí Tân Thanh	60.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	27.541.425	-	4.657.108	-
Tạm ứng	526.539.515	-	144.763.920	-
- Cao Minh Thịnh	126.178.275	-	-	-
- Nguyễn Văn Tám	87.930.877	-	3.930.879	-
- Các đối tượng khác	312.430.363	-	140.833.041	-
Phải thu khác	-	-	117.000.000	-
Cộng	676.169.784	-	402.875.882	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	180.000.000	-	180.000.000	-
Trần Thiện Văn – TGD	180.000.000	-	180.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.500.000	-	25.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	25.500.000	-	25.500.000	-
- Nguyễn Văn Bình	20.000.000	-	20.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.500.000	-	5.500.000	-
Cộng	205.500.000	-	205.500.000	-

Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.541.093.230	(1.629.834.762)	79.295.456.397	(2.078.570.731)
Công cụ, dụng cụ	517.581.820	(30.200.000)	74.400.000	-
Chi phí SXKD dở dang	7.988.563.960	-	57.008.171.042	-
Thành phẩm	23.018.720.516	(12.966.218)	35.275.453.700	-
Hàng hóa	-	-	2.784.000	-
Cộng	153.065.959.526	(1.673.000.980)	171.656.265.139	(2.078.570.731)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	236.533.831	1.390.616.079
Bao bì	1.393.300.931	687.954.652
Công cụ, dụng cụ	30.200.000	-
Thành phẩm	12.966.218	-
Cộng	1.673.000.980	2.078.570.731

Tất cả hàng tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Kỳ Đồng (xem thuyết minh V.14).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.078.570.731)	(1.711.391.862)
Trích lập dự phòng	(1.673.000.980)	(2.078.570.731)
Hoàn nhập dự phòng	2.078.570.731	1.711.391.862
Số cuối năm	(1.673.000.980)	(2.078.570.731)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	216.152.477	24.908.347
Hệ thống truyền dẫn báo cháy	424.639.586	-
Chi phí sửa chữa	489.203.261	-
Chi phí trả trước khác	524.226.956	-
Cộng	1.654.222.280	24.908.347

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.908.347	1.245.538.804
Tăng trong năm	3.301.448.886	3.439.088.330
Phân bổ trong năm	(1.672.134.953)	(4.659.718.787)
Số cuối năm	1.654.222.280	24.908.347

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	86.656.346.749	90.000.000.000
Cộng	86.656.346.749	90.000.000.000

(*) Là chi phí thuê đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23 tháng 12 năm 2020 với Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ. Cụ thể nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số: 316, tờ bản đồ số: 20BĐC, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Lô B1-10 đường số D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM, diện tích: 10.100,1 m², mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 11 tháng 11 năm 2047 (Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công Nghiệp - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi). Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2020 đến ngày 31/12/2020. Và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 399017 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp ngày 25 tháng 5 năm 2011, Công ty đang làm thủ tục chuyển quyền ở hữu cho Công ty.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	90.000.000.000	-
Tăng trong năm	-	90.000.000.000
Phân bổ trong năm	(3.343.653.252)	-
Số cuối năm	86.656.346.749	90.000.000.000

Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng (xem thuyết minh mục V.14).

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	72.966.363.636	65.564.044.187	3.911.294.545	207.000.000	142.648.702.368
2. Tăng trong năm	-	29.609.791.454	5.940.350.910	-	35.550.142.364
<i>Mua trong năm</i>	-	29.609.791.454	5.940.350.910	-	35.550.142.364
3. Giảm trong năm	-	(150.000.000)	(375.063.636)	-	(525.063.636)
<i>Do thanh lý</i>	-	(150.000.000)	(375.063.636)	-	(525.063.636)
4. Số cuối năm	72.966.363.636	95.023.835.641	9.476.581.819	207.000.000	177.673.781.096
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.015.000	28.740.159.910	1.365.763.636	207.000.000	30.369.938.546
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	43.094.393.646	2.737.601.050	207.000.000	46.038.994.696
2. Tăng trong năm	9.644.377.044	9.596.558.732	1.258.160.088	-	20.499.095.864
<i>Khấu hao trong năm</i>	9.644.377.044	9.596.558.732	1.258.160.088	-	20.499.095.864
3. Giảm trong năm	-	(150.000.000)	(375.063.636)	-	(525.063.636)
<i>Do thanh lý</i>	-	(150.000.000)	(375.063.636)	-	(525.063.636)
4. Số cuối năm	9.644.377.044	52.540.952.378	3.620.697.502	207.000.000	66.013.026.924
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	72.966.363.636	22.469.650.541	1.173.693.495	-	96.609.707.672
2. Tại ngày cuối năm	63.321.986.592	42.482.883.263	5.855.884.317	-	111.660.754.172
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 32.719.294.610 VND (xem thuyết minh mục V.14)

- Công ty không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

(*) Xem thuyết minh V.6

8. Phải trả người bán

8a. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	4.200.000.000	69.055.056.247
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	4.200.000.000	69.055.056.247
Phải trả nhà cung cấp khác	55.360.772.777	51.998.336.727
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	12.706.442.960	-
Orchidpharma LTD	8.644.860.000	11.311.840.000
	(#USD 378.000)	(#USD 488.000)
Các nhà cung cấp khác	34.009.469.817	40.686.496.727
Cộng	59.560.772.777	127.784.131.324

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

8b. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	29.155.056.247	-
Công ty Cp Dược phẩm Cần Giờ (*)	29.155.056.247	-
Phải trả nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	29.155.056.247	-

(*) Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10 tháng 12 năm 2021, Nợ còn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 33.355.056.247 VND. Công ty sẽ thanh toán mỗi tháng 350.000.000 VND trong vòng 9 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước của các bên liên quan	5.278.423.788	16.038.387.301
Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan thành viên BKS	5.174.107.285	16.038.387.301
Huỳnh Thị Phương Tứ – bên liên quan thành viên BKS	104.316.503	-
Người mua trả tiền trước của khách hàng khác	29.375.662.569	14.355.321.118
Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	9.517.762.832	-
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	2.810.481.246	7.407.578.334
Các khách hàng khác	17.047.418.491	5.452.958.584
Cộng	34.654.086.357	30.393.708.419

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.930.097.352	(3.930.097.352)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.425.362.554	4.424.803.754	(6.961.386.804)	-	888.779.504
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.215.774	2.432.661.879	(1.995.595.589)	-	637.282.064
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	3.625.578.328	10.790.562.985	(12.890.079.745)	-	1.526.061.568

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế

được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng phải trả	10.690.457.549	10.893.709.162
Dự phòng 17%	10.670.592.142	10.670.592.142
Cộng	21.361.049.691	21.564.301.304

(*) Công ty trích lập Quỹ dự phòng tiền lương năm 2021 với số tiền 10.200.000.000 VND theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TCTK ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tổng Giám đốc phê duyệt.

12. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>899.942.309</i>	<i>1.447.906.414</i>
Chi phí độc hại tháng 12	12.927.348	12.927.349
Chi phí phải trả khác	887.014.961	1.434.979.065
Cộng	899.942.309	1.447.906.414

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>43.000.000</i>	<i>43.000.000</i>
Lê Hoàng Rin – Chủ tịch HĐQT	25.000.000	25.000.000
Trần Cung – Phó TGD	8.000.000	8.000.000
Nguyễn Chánh Hiền – Phó TGD	7.000.000	7.000.000
Huỳnh Công Triết – TV BKS	3.000.000	3.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4.221.158.186</i>	<i>2.917.332.613</i>
Cổ tức phải trả	2.997.909.086	1.867.911.400
Tài sản thừa chờ xử lý	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	259.518.317	176.891.512
Bảo hiểm xã hội	394.375.217	403.980.565
Bảo hiểm y tế	333.087.774	335.397.161
Bảo hiểm thất nghiệp	46.681.132	47.253.243
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	184.886.660	81.198.732
Cộng	4.264.158.186	2.960.332.613

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính

14a. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Trần Cung – P.TGD	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	39.553.679.135	39.553.679.135	31.413.963.693	31.413.963.693
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.295.771.135	31.295.771.135	30.055.563.693	30.055.563.693
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng ⁽¹⁾	31.295.771.135	31.295.771.135	30.055.563.693	30.055.563.693
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14b)	8.257.908.000	8.257.908.000	1.358.400.000	1.358.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	6.922.440.000	6.922.440.000	1.358.400.000	1.358.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Tân Bình	1.335.468.000	1.335.468.000	-	-
Cộng	39.553.679.135	39.553.679.135	32.713.963.693	32.713.963.693

⁽¹⁾ Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0023/KHBL/19NH ngày 19 tháng 10 năm 2021 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0023/KHBL/19NH ngày 18 năm 11 năm 2019) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng.

- Hạn mức tối đa: 55.000.000.000 VND (trước khi hoàn thành thủ tục thế chấp, công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc) và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, khách hàng được sử dụng Hạn mức Cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng; Trong trường hợp đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022, khách hàng chưa thực hiện thế chấp, công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc) và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất là công trình xây dựng trên đất tại lô B1 - 10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Khách hàng được sử dụng hạn mức cho vay tối đa là 20.000.000.000 đồng; Khách hàng được sử dụng hạn mức cho vay với số tiền từ 35.000.000.000 đồng đến 55.000.000.000 đồng khi khách hàng hoàn thành thủ tục thế chấp, công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc) và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên lô đất tại lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ

- Thời hạn vay 06 tháng.

- Tài sản đảm bảo: (xem thuyết minh mục V.5, V.6, V.7)
 - + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CH959711 tại Lô B1-10 đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM.
 - + Máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng nguyên giá là 30.637.726.868 VND dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0037/NHNT-KD/19 ngày 18 tháng 11 năm 2019.
 - + Máy nén viên HT-GS32MS-E và các thiết bị hỗ trợ kèm theo hợp đồng số 020220/HĐMB-USP ngày 04/02/2020 với nguyên giá là 3.346.582.408 đồng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0007/NHHT-KD/20 ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Hệ thống máy hòa tan 2 tốc độ PTWS D620 với nguyên giá là 640.000.000 VND dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0008/NHHT-KD/20 ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Máy sấy tầng sôi 150 với nguyên giá là 1.150.000.000 đồng dùng để đảm bảo vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0088/NHHT-KD/20 ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Tài sản hiện có hoặc sẽ được hình thành trong tương lai bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh là nguyên vật liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, bao bì, công cụ - dụng cụ, hóa chất và được để tại địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc - Củ Chi, ấp Bà Tre 2, xã Tân An, huyện Củ Chi, TP.HCM (kèm theo Phụ lục danh mục hàng hóa thế chấp) theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0168/NHNT-KD/20 ngày 23 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Một máy nén viên Model ECO IV Std - 27D và các máy móc/thiết bị/phụ kiện đi kèm theo hợp đồng số 02-04-20/HĐMB-USP ngày 17/04/2020 với nguyên giá là 1.081.781.769 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0041/NHNT-KD/21 ngày 17 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Hai hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Model LC-2030C 3D Plus theo hợp đồng số 013-21/HĐMB/TSSE ngày 06 tháng 3 năm 2021 với nguyên giá là 1.920.000.000 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0102/NHNT-KD/21 ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Máy móc, thiết bị gồm hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Model LC-2030 Plus theo hợp đồng 037-21/HĐMB-USP ngày 26 tháng 5 năm 2021 và máy nén viên Model ECO IV-27D cùng phụ kiện đi kèm theo hợp đồng số 02-04-20/HĐMB-USP ngày 17 tháng 4 năm 2020 với tổng nguyên giá là 1.879.054.496 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0140/NHNT-KD/21 ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Máy đo độ hòa tan 12 vị trí Model UDT-814-12 bao gồm máy in và bộ nạp viên tự động theo hợp đồng số 067-20/HĐMB-TTSE ngày 30 tháng 9 năm 2020 với nguyên giá 715.000.000 VND dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0020/NHNT-KD/21 ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.055.563.693	124.568.129.775	-	(123.327.922.333)	31.295.771.135
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Tân Bình	-	25.066.598.658	-	(25.066.598.658)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	30.055.563.693	99.501.531.117	-	(98.261.323.675)	31.295.771.135
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.300.000.000	-	-	(1.300.000.000)	-
Trần Cung – P.TGD	1.300.000.000	-	-	(1.300.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.358.400.000	-	8.257.908.000	(1.358.400.000)	8.257.908.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	1.358.400.000	-	6.922.440.000	(1.358.400.000)	6.922.440.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Tân Bình	-	-	1.335.468.000	-	1.335.468.000
Cộng	32.713.963.693	124.568.129.775	8.257.908.000	(125.986.322.333)	39.553.679.1353

14b. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	28.355.002.600	28.355.002.600	1.751.100.000	1.751.100.000
Vay dài hạn ngân hàng	28.355.002.600	28.355.002.600	1.751.100.000	1.751.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng ⁽¹⁾	26.523.449.600	26.523.449.600	1.751.100.000	1.751.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Tân Bình ⁽²⁾	1.831.553.000	1.831.553.000	-	-
Cộng	28.355.002.600	28.355.002.600	1.751.100.000	1.751.100.000

⁽¹⁾ Các khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng, chi tiết như sau:

Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01TDH-0023/KHBL/19NH ký vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 và Hợp đồng số 02/SĐBD-01TDH-0023/KHBL/19NH sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay số 01TDH-0023/KHBL/19NH ngày 12/3/2020 ký vào ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Kỳ Đồng.

- Hạn mức tối đa: 20.000.000.000 VND.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 - Thời hạn vay 36 tháng, kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng tín dụng.
 - Tài sản đảm bảo: (xem thuyết minh mục V.5, V.6, V.7)
 - + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CH959711 tại Lô B1-10 đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM.
 - + Máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng nguyên giá là 30.637.726.868 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0037/NHNT-KD/19 ngày 18 tháng 11 năm 2019.
 - + Máy nén viên HT-GS32MS-E và các thiết bị hỗ trợ kèm theo hợp đồng số 020220/HĐMB-USP ngày 04/02/2020 với nguyên giá là 3.346.582.408 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0007/NHHT-KD/20 ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Hệ thống máy hòa tan 2 tốc độ PTWS D620 với nguyên giá là 640.000.000 VND dùng để đảm bảo vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0008/NHHT-KD/20 ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Một máy nén viên Model ECO IV Std - 27D và các máy móc/thiết bị/phụ kiện đi kèm theo hợp đồng số 02-04-20/HĐMB-USP ngày 17/04/2020 với nguyên giá là 1.081.781.769 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0041/NHNT-KD/21 ngày 17 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty kèm theo hợp đồng số 30-10/2021/HĐKT/UPU-TTP ngày 06 tháng 11 năm 2021 với tổng nguyên giá là 19.773.732.727 đồng dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0001/NHNT-KD/22 ngày 6 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty và ngân hàng.
 - + Hai hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Model LC-2030C 3D Plus theo hợp đồng số 013-21/HĐMB/TSSE ngày 06 tháng 03 năm 2021 với nguyên giá là 1.920.000.000 đồng dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0102/NHNT-KD/21 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Máy móc, thiết bị gồm hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Model LC-2030 Plus theo hợp đồng 037-21/HĐMB-USP ngày 26 tháng 05 năm 2021 và máy nén viên Model ECO IV-27D cùng phụ kiện đi kèm theo hợp đồng số 02-04-20/HĐMB-USP ngày 17 tháng 04 năm 2020 với tổng nguyên giá là 1.879.054.49 đồng dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0140/NHNT-KD/21 ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng nguyên giá là 2.131.545.454 VND.
 - + Máy đo độ hòa tan 12 vị trí Model UDT-814-12 bao gồm máy in và bộ nạp viên tự động theo hợp đồng số 067-20/HĐMB-TTSE ngày 30 tháng 9 năm 2020 với nguyên giá 715.000.000 VND dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0020/NHNT-KD/21 ngày 08 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.
- Khoản vay theo Hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 02TDH-0023/KHBL/19NH ngày 23 tháng 12 năm 2021 kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0023/KHBL/19NH ký ngày 18/11/2019.
- Hạn mức cho vay tối đa: 45.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất tại Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh từ Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cần Giờ.

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

- Tài sản đảm bảo: (xem thuyết minh mục V.14a V.6, V.7)

⁽²⁾Hợp đồng tín dụng số TBN2021126919/HDTD ngày 17 tháng 04 năm 2021 của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Tân Bình.

- Số tiền vay: 4.070.000.000 VND.

- Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn: 36 tháng

- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, theo từng lần trên giấy nhận nợ

- Phương thức cho vay: vay từng lần

- Tài sản đảm bảo: 1 Xe ô tô nhãn hiệu ISUZU và 1 xe ô tô HYUNDAI tài sản hình thành trong tương lai (xem thuyết minh mục V.7)

+ Một xe ô tô khách, nhãn hiệu HYUNDAI biển số kiểm soát 51B-509.84 kèm theo hợp đồng số 2102012/HĐMB ngày 01/03/2021 với nguyên giá là 3.391.181.818 đồng dùng để đảm bảo khoản cho vay theo hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là động sản số TBN 202113413757/HĐTC ngày 11/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng.

+ Một xe ô tô tải, nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 51D-583.72 kèm theo hợp đồng số 0080/NH/HĐMB-TBSG/03-2021 ngày 09 tháng 03 năm 2021 với nguyên giá là 668.016.364 đồng dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là động sản số TBN 202113390726/HĐTC ngày 17 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Chi tiết	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	36.612.910.600	8.257.908.000	28.355.002.600	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	33.445.889.600	6.922.440.000	26.523.449.600	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Tân Bình	3.167.021.000	1.335.468.000	1.831.553.000	-
Cộng	36.612.910.600	8.257.908.000	28.355.002.600	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-
Cộng	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.751.100.000	35.793.979.600	(4.938.569.000)	(8.257.908.000)	28.355.002.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	1.751.100.000	35.793.979.600	(4.099.190.000)	(6.922.440.000)	26.523.449.600
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN -CN Tân Bình	-	4.006.400.000	(839.379.000)	(1.335.468.000)	1.831.553.000
Cộng	1.751.100.000	35.793.979.600	(4.938.569.000)	(8.257.908.000)	28.355.002.600

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ phân phối lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.499.697.817	1.301.345.021	(310.660.000)	3.490.382.838
Quỹ phúc lợi	126.992.409	-	(56.200.000)	70.792.409
Quỹ thưởng BDH, HDQT, BKS	-	-	-	-
Cộng	2.626.690.226	1.301.345.021	(366.860.000)	3.561.175.247

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	6.196.430.000	-	16.246.978.167	197.443.408.167
Tăng trong năm trước	-	-	1.997.431.442	21.611.450.215	23.608.881.657
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.246.978.167)	(16.246.978.167)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	175.000.000.000	6.196.430.000	1.997.431.442	21.611.450.215	204.805.311.657
Tăng trong năm	-	-	2.810.305.194	17.494.213.025	20.304.518.219
Giảm trong năm	-	-	-	(21.611.450.215)	(21.611.450.215)
Số dư cuối năm	175.000.000.000	6.196.430.000	4.807.736.636	17.494.213.025	203.498.379.661

16b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trần Thiện Văn	30,92%	54.113.120.000	52.951.360.000
Ông Lê Hoàng Rin	10,11%	17.689.110.000	16.955.070.000
Bà Phan Thị Hồng Liên	5,04%	8.821.130.000	8.767.210.000
Ông Trần Cung	5,00%	8.750.000.000	8.750.000.000
Các cổ đông khác	48,93%	85.626.640.000	87.576.360.000
Cộng	100,00%	175.000.000.000	175.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp của chủ sở hữu	175.000.000.000	100	175.000.000.000	-
Cộng	175.000.000.000	100	175.000.000.000	-

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	175.000.000.000	175.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(17.500.000.000)	(10.500.000.000)

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Cổ tức

Trong năm, Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(16.370.002.314)	(17.382.088.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

16g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		21.611.450.215
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.494.213.025
Phân phối trong năm:		(21.611.450.215)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.810.305.194)	
<i>Quỹ khen thưởng,</i>	(1.301.145.021)	
<i>Chia cổ tức năm 2020</i>	(17.500.000.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		17.494.213.025

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		77.900.413		77.900.413
Ngoại tệ các loại (USD)	4.895,34	113.131.307	4.295,28	99.242.444

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hưng		65.825.413		65.825.413	Khách hàng bỏ trốn không liên lạc được
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương		12.075.000		12.075.000	Ngừng hoạt động không liên lạc được
Cộng		77.900.413		77.900.413	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	400.113.618.255	405.278.410.262
Doanh thu khác	80.795.100	90.333.178
Cộng	400.194.413.355	405.368.743.440

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn – Công ty liên quan đến TGD	42.146.260.139	69.238.660.824
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn – Công ty liên quan đến TGD	-	37.654.905.451
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm – Công ty liên quan đến P.TGD	23.177.398.907	21.026.878.458
Công ty TNHH Dược phẩm Mặt Trời – Công ty liên quan đến P.TGD	58.002.725.125	55.067.673.912
Công ty TNHH Robinson Pharma USA - Công ty liên quan TV BKS	408.189.905	354.255.549
Công ty TNHH CALIFARCO USA - Công ty liên quan TV BKS	475.052.164	662.933.775
Cộng	132.947.737.231	127.920.444.733

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	135.857.249	246.379.432
Cộng	135.857.249	246.379.432

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.235.029.247	281.554.455.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.673.000.980	367.178.869
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.388.617.713	27.091.068.257
Cộng	305.296.647.940	309.012.702.718

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.452.261	191.765.951
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	200.608.803	167.022.455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213.183	43.318.541
Cộng	215.274.247	402.106.947

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.997.042.651	2.025.603.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	27.344.276	167.122.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.990.234	-
Cộng	<u>4.032.377.161</u>	<u>2.192.726.869</u>

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.287.078.889	2.403.429.829
Chi phí vật liệu, bao bì	1.573.153	65.860.153
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	2.022.676.870	608.482.479
Cộng	<u>5.311.328.912</u>	<u>3.077.772.461</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	39.483.565.711	46.854.956.621
Chi phí vật liệu quản lý	570.047.347	440.464.158
Chi phí đồ dùng văn phòng	993.934.572	809.187.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.375.271.290	2.464.829.023
Thuế, phí, lệ phí	8.992.000	10.200.000
Chi phí mua ngoài	2.290.778.367	1.104.985.698
Chi phí khác bằng tiền	13.283.443.343	12.693.217.212
Cộng	<u>64.006.032.630</u>	<u>64.377.840.369</u>

8. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý TSCĐ	129.024.998	269.098
Chi phí khác	187.428.823	267.126.827
Cộng	<u>316.453.821</u>	<u>267.395.925</u>

9. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi tiền phạt, chậm nộp theo thanh tra thuế ^(*)	10.598.334	-
Chi phí khác	14.282.418	94.011.694
Cộng	24.880.752	94.011.694

^(*) Theo Quyết định số 454/QĐ-CT ngày 8 tháng 2 năm 2021 của Cục thuế TP.HCM, cho kỳ tính thuế năm 2019.

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.919.016.779	27.036.812.769
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>24.880.741</i>	<i>90.000.000</i>
Tiền phạt, chậm nộp	24.880.741	90.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	21.943.897.520	27.126.812.769
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	21.943.897.520	27.126.812.769
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.388.779.504	5.425.362.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu ^(*)	36.024.250	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.424.803.754	5.425.362.554

^(*) Quyết định số 454/QĐ-CT ngày 8 tháng 2 năm 2021 của Cục thuế TP.HCM.

11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.494.213.025	21.611.450.215
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.053.261.486)	(1.301.145.021)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.053.261.486)	(1.301.145.021)
- Trích quỹ thưởng BĐH, HĐQT, BKS (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.440.951.539	20.310.305.194
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	939	1.161

(*) Công ty tạm trính Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 01 tháng 12 năm 2021. Các khoản trích quỹ này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.500.000	17.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.440.951.539	20.310.105.194
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.440.951.539	20.310.305.194
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.500.000	17.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	939	1.161

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.500.000	17.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.500.000	17.500.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.766.650.824	298.657.268.998
Chi phí nhân công	66.252.085.177	72.239.112.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.399.095.862	10.411.942.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.922.514.582	11.576.523.825
Chi phí khác bằng tiền	15.230.168.025	14.868.237.816
Cộng	311.570.514.470	407.753.085.058

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.14)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.14)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Trần Thiện Văn – TV HĐQT kiêm TGD</i>		
Phải trả tiền thuê nhà	720.000.000	240.000.000
Đã trả tiền thuê nhà	(720.000.000)	(240.000.000)
Các thành viên Ban Điều hành		
<i>Trần Cung – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	10.000.000	136.000.000
- Hoàn ứng	(10.000.000)	(136.000.000)
- Đi vay	-	1.300.000.000
- Trả nợ vay	(1.300.000.000)	(1.000.000.000)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Nguyễn Chánh Hiển – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	10.000.000	12.303.000
- Hoàn ứng	(10.000.000)	(12.303.000)
<i>Mã Văn Anh – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	-	103.666.853
- Hoàn ứng	-	(103.666.853)
Các thành viên Ban Kiểm soát		
<i>Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan với Huỳnh Công Triết (TV BKS)</i>		
Bù trừ công nợ ROB	10.944.480.015	10.918.372.523
Thu tiền bán hàng	99.999.999	9.039.480.834
Cổ tức đã trả	(124.754.000)	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.14).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	7.026.777.186	7.600.919.291
Thù lao	918.589.495	966.864.239
Cổ tức	9.756.343.000	10.149.274.800
Cộng	17.701.709.681	18.717.058.330

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Năm 2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>					
Lê Hoàng Rin	Chủ tịch HĐQT	3.255.824.159	739.400.758	9.372.617.000	13.367.841.917
Phan Thị Hồng Liên	P. Chủ tịch HĐQT	345.533.336	170.291.602	1.732.209.000	2.248.033.938
Trần Thiện Văn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	546.668.000	153.085.877	879.417.000	1.579.170.877
Trần Thế Mạnh	TV. HĐQT kiêm P.TGD kiêm Trưởng VPĐD	882.000.769	226.320.227	5.355.920.000	6.464.240.996
Trần Cung	Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	629.201.540	63.234.351	530.071.000	1.222.506.891
<i>Ban Kiểm soát</i>					
Phan Thị Ánh	Trưởng BKS	852.420.514	126.468.701	875.000.000	1.853.889.215
Huỳnh Công Triết	Thành viên BKS	802.958.612	179.188.737	316.174.000	1.298.321.349
Khuru Gia Ý	Thành viên BKS	578.556.024	87.645.801	252.940.000	919.141.825
<i>Ban Điều hành</i>					
Phan Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	52.200.000	61.028.623	63.234.000	176.462.623
Nguyễn Chánh Hiện	Phó Tổng Giám đốc	172.202.588	30.514.313	-	202.716.901
Trần Mạnh Hiện	Phó Tổng Giám đốc	2.967.994.415	-	67.552.000	3.035.546.415
Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	644.898.770	-	-	644.898.770
Cộng		7.026.777.186	918.589.495	9.756.343.000	17.701.709.681



Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Năm 2020					
Hội đồng quản trị		3.648.352.028	754.625.747	9.696.966.900	14.099.944.675
Lê Hoàng Rin	Chủ tịch HĐQT	293.067.234	117.910.273	1.459.521.400	1.870.498.907
Phan Thị Hồng Liên	P. Chủ tịch HĐQT	625.548.006	141.492.327	964.393.100	1.731.433.433
Trần Thiện Văn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	843.033.058	212.238.492	5.536.571.300	6.591.842.850
Ngô Phi Hậu	Thành viên HĐQT	190.864.607	117.910.273	240.938.500	549.713.380
Trần Thế Mạnh	TV. HĐQT kiêm P.TGD kiêm Trưởng VPĐD	743.129.939	47.164.109	533.042.600	1.323.336.648
Trần Cung	TV HĐQT kiêm P.TGD	952.709.184	117.910.273	962.500.000	2.033.119.457
Ban Kiểm soát		971.292.594	212.238.492	372.500.700	1.556.031.786
Phan Thị Ánh	Trưởng BKS	619.429.077	82.537.191	299.384.800	1.001.351.068
Huỳnh Công Triết	Thành viên BKS	39.148.715	58.955.137	69.557.400	167.661.252
Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Thành viên BKS	237.809.723	70.746.164	3.558.500	312.114.387
Khuru Gia Ý	Thành viên BKS	74.905.078	-	-	74.905.078
Ban Điều hành		2.981.274.669	-	79.807.200	3.028.466.485
Phan Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	695.922.779	-	-	695.922.779
Nguyễn Chánh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	802.847.654	-	23.487.200	826.334.854
Mã Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	764.198.934	-	5.500.000	769.698.934
Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	718.305.302	-	50.820.000	769.125.302
Cộng		7.600.919.291	966.864.239	10.149.274.800	18.717.058.330

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Cần giờ	Công ty liên quan HĐQT và BKS
Công ty TNHH Robinson Pharma USA	Công ty liên quan Thành viên TV BKS
Công ty TNHH Califarco USA	Công ty liên quan Thành viên TV BKS
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan TV HĐQT kiêm Phó TGD thường trực
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời	Công ty liên quan TV HĐQT kiêm Phó TGD thường trực

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ</i>		
Thu tiền bán hàng	-	6.920.000.000
Nhận chuyển nhượng nhà máy	-	179.263.000.000
Mua tài sản cố định	-	737.000.000
Ứng trước tiền mua nhà máy	-	3.250.000.000
Cần trừ công nợ	-	40.301.624.053
Tiền thuê nhà máy	-	917.400.000
Thanh toán tiền thuê nhà máy	-	917.400.000
Thanh toán tiền mua nhà máy	35.700.000.000	-
<i>Công ty CP Dược phẩm Huy Văn</i>		
Bán hàng hoá	44.252.324.285	72.590.367.122
Thu tiền bán hàng	35.658.190.729	66.469.411.152
Cần trừ công nợ	99.796.200	503.801.550
Thu nhập khác	-	34.200.000

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	180.412.575	-
<i>Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn</i>		
Bán hàng hoá	-	39.986.026.926
Thu tiền bán hàng	-	43.729.522.651
Cần trừ công nợ	-	69.299.985
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm</i>		
Bán hàng hoá	24.368.741.928	22.110.708.003
Thu tiền bán hàng	24.998.559.119	21.606.075.289
<i>Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời</i>		
Bán hàng hoá	61.434.941.876	58.279.397.320
Thu tiền bán hàng	56.550.000.000	52.574.844.086
Chi hộ cổ tức	-	489.263.127
Cần trừ công nợ	-	489.263.127
<i>Công ty TNHH Califarco USA</i>		
Bán hàng hoá	499.732.674	696.515.689
Thu tiền bán hàng	499.732.674	696.515.689
<i>Công ty TNHH Robinson Pharma USA</i>		
Bán hàng hoá	439.155.817	377.595.522
Thu tiền bán hàng	439.155.817	377.595.522

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.14).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh bán thành phẩm các sản phẩm thuốc y tế.

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp Hàng tồn kho, Quyền sử dụng đất, Tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Kỳ Đồng (xem thuyết minh mục V.5, V.6, V.7 và V.14).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2021 ngày 23 tháng 4 năm 2021, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

VÕ TIÊN DŨNG

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

